

Bản án số: 44/2019/DS-PT

Ngày: 22- 3- 2019

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn

Các thẩm phán:

Bà Nguyễn Thanh Minh Châu

Bà Trương Thị Tuyền

Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Huy Phong

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

Ông Trần Văn Sự - kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 274/2018/TLPT-DS ngày 24 tháng 12 năm 2018 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 133/2018/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 35/2019/QĐPT-DS ngày 27 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn V, sinh năm: 1971; trú tại: Số 167, đường TVT, ấp GC, xã BM, thành phố TN1, tỉnh TN2; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1985; trú tại: Ấp PH, xã SD, huyện DC, tỉnh TN2; (văn bản ủy quyền ngày 02-11-2018); có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm: 1959; trú tại: Số 7/17, đường TVT, ấp GC, xã BM, thành phố TN1, tỉnh TN2; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Huỳnh Văn A, sinh năm 1969; trú tại: Số 10/15B, hẻm 81, đường Cách mạng tháng Tám, khu phố HB, phường HN, thành phố TN1, tỉnh TN2 (văn bản ủy quyền ngày 12-01-2018); có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Trần Thị N, sinh năm: 1980; cư trú tại: Số 141, đường TVT, ấp GC, xã BM, thành phố TN1, tỉnh TN2; có mặt.

3.2. Ông Mai Văn C, sinh năm 1958; trú tại: Số 7/17, đường TVT, ấp GC, xã BM, thành phố TN1, tỉnh TN2; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông C: Ông Huỳnh Văn A, sinh năm 1969; trú tại: Số 10/15B, hẻm 81, đường Cách mạng tháng Tám, khu phố HB, phường HN, thành phố TN1, tỉnh TN2 (văn bản ủy quyền ngày 12-01-2018); có mặt.

3.3. Bà Lê Thị T1, sinh năm 1968; trú tại: Khu phố Ninh Trung, phường Ninh Sơn, thành phố TN1, tỉnh TN2; vắng mặt.

3.4. Ông Lê Văn T2, sinh năm 1973; trú tại: Số 167, đường TVT, ấp GC, xã BM, thành phố TN1, tỉnh TN2; vắng mặt.

3.5. Ông Lê Văn T3, sinh năm 1976; trú tại: Tổ 3, ấp Phước Bình 2, xã SD, huyện DC, tỉnh TN2; vắng mặt.

3.6. Ông Lê Tài E, sinh năm 1978; trú tại: Số 167, đường TVT, ấp GC, xã BM, thành phố TN1, tỉnh TN2; vắng mặt.

3.7. Ông Lê Văn H, sinh năm 1982; trú tại: Số 167, đường TVT, ấp GC, xã BM, thành phố TN1, tỉnh TN2; vắng mặt.

3.8. Bà Lê Thị L, sinh năm 1985; trú tại: Tổ 13, ấp PT, xã PV, huyện CT, tỉnh TN2; vắng mặt.

Ông T2, ông T3, ông Tài E, ông H ủy quyền cho ông Lê Văn V (văn bản ủy quyền ngày 02-5-2018); bà L ủy quyền cho ông Lê Văn V (văn bản ủy quyền ngày 26-4-2018).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Lê Văn V, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Huỳnh Văn A, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo nội dung án sơ thẩm:

Người đại diện hợp pháp nguyên đơn, anh Nguyễn Hoàng L trình bày:

Năm 2002 cha mẹ ông Lê Văn V (cụ Lê Văn Dọt và cụ Nguyễn Thị Tiền) chết, ông V được các anh chị em trong gia đình ủy quyền sử dụng đất; do hoàn cảnh khó khăn ông V có bán mảo cho bà Nguyễn Thị D một phần (đám) đất diện tích 1.508 m² (theo sổ đăng ký mục kê thửa đất số 17 tờ bản đồ số 14) tọa lạc ấp GC, xã BM, thành phố TN1, tỉnh TN2 và chừa lại một phần ngang 03 m dài 40 m làm lối đi và mương nước, khi mua bán có làm giấy tay và tất cả các anh em ký tên gồm: Bà Lê Thị T1; ông Lê Văn V, ông Lê Văn T2; ông Lê Văn T3; ông Lê Tài E; ông Lê Văn H; bà Lê Thị L, giao giấy cho bà D giữ; từ khi bán cho bà D đến nay ông V không kê khai đăng ký đất nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (ông V có đăng ký kê khai tại sổ mục kê ở địa phương).

Năm 2010 ông V tiếp tục bán đất phía trong cho gia đình chị Trần Thị N và 03 m lối đi, mương nước; sau khi mua, chị N canh tác trên đất hơn một năm thì xảy ra tranh chấp giữa chị N với bà D về lối đi, năm 2011 chị N có đơn yêu cầu UBND xã BM giải quyết tranh chấp với bà D; địa phương hòa giải không thành nên khởi kiện lên Tòa án giải quyết nhưng do người khởi kiện không đúng, Tòa

án đình chỉ giải quyết vụ án; đến tháng 02-2012 ông V khởi kiện bà D, quá trình thu thập chứng cứ do ông V chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án, hướng dẫn ông V khiếu nại tại UBND thành phố TN1 xem xét giải quyết; tháng 8-2013 UBND có công văn trả lời số: 752/UBND ngày 21-8-2013 với nội dung ông V được tiếp tục sử dụng đất theo quy định của pháp luật; sau đó UBND xã BM mời ông V và bà D đo đạc cắm trụ trả lại đường đi cho ông V, bà D không đồng ý khiếu nại đến UBND thành phố TN1; UBND không chấp nhận khiếu nại, bà D tiếp tục khiếu nại đến UBND tỉnh TN2.

Ngày 31-10-2016 UBND thành phố TN1 ban hành Quyết định số: 1303/QĐ-UBND thu hồi tất cả các công văn trả lời về tranh chấp giữa ông V với bà D nên ông V khởi kiện bà D tại Tòa án nhân dân thành phố TN1 (lần 2), kết quả giải quyết, Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án, ông V không đồng ý kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh TN2, quá trình giải quyết phúc thẩm ông V rút đơn khởi kiện và đơn kháng cáo. Nay khởi kiện lại yêu cầu bà D trả lại đường đi ngang 03 m dài 40 m thuộc thửa đất số 17 tờ bản đồ số 14 tọa lạc ấp GC, xã BM, thành phố TN1, tỉnh TN2.

Theo bản tự khai ngày 24-01-2018 của bị đơn bà Nguyễn Thị D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Văn C cùng các lời khai tại Tòa án của người đại diện hợp pháp ông Huỳnh Văn A trình bày:

Nguồn gốc thửa đất trên trước đây là của cụ Lê Văn Dọt và cụ Nguyễn Thị Tiên (cha, mẹ ông Lê Văn V), năm 2002 cụ Dọt cụ Tiên chết không để lại di chúc, các chị em bà T1, ông V thỏa thuận chia đất của cha mẹ chết để lại và chia cho bà T1 phần đất trên; ngày 24-7-2002 bà T1 chuyển nhượng cho vợ chồng bà D, ông C phần đất diện tích 3.800 m² thuộc thửa số 17 và một phần thửa số 18 tờ bản đồ 14 tọa lạc tại ấp GC, xã BM, thành phố TN1, tỉnh TN2, với giá 18.000.000 đồng, hai bên có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bà D giao tiền trực tiếp cho bà T1, sau khi nhận đất thì bà D và ông C trồng cao su và canh tác đất ổn định liên tục từ đó đến nay.

Năm 2011 ông Trần Văn Khanh và bà Bùi Thị Bé là cha mẹ của chị Trần Thị N khởi kiện bà D về đường đi nguyên nhân do ông V đã chuyển nhượng cho ông Khanh, bà Bé phần đất thuộc thửa số 286, 299 tờ bản đồ số 13 tọa lạc ấp GC, xã BM, thành phố TN1, tỉnh TN2 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; sau đó ông Khanh bà Bé tặng cho lại chị N, kết quả giải quyết Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án; sau đó ông V tiếp tục khởi kiện ông D, quá trình giải quyết do ông V chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án và hướng dẫn ông V đến UBND thành phố TN1 để yêu cầu giải quyết theo thẩm quyền; ngày 08-10-2012 ông V có đơn yêu cầu UBND thị xã Tây Ninh (nay là thành phố TN1) giải quyết, ngày 21-8-2013 UBND thị xã Tây Ninh ban hành Công văn số: 752/UBND về việc trả lời khiếu nại của ông V nội dung hướng dẫn ông V đến UBND xã BM kê khai đăng ký theo quy định của pháp luật đối với đường đi ngang 3 m dài 40 m, bà D ông C không đồng ý nên khiếu nại đến UBND tỉnh TN2 yêu cầu xem xét lại Công văn số: 752 ngày 21-8-2013 của UBND thị xã Tây Ninh, vụ việc được Thanh tra Sở tài nguyên môi trường thụ lý giải quyết; ngày 07-11-2016 UBND thành phố TN1 ban hành

Quyết định số: 176/QĐ-UBND thu hồi Công văn số: 752/UBND ngày 21-8-2013.

Nay ông V, chị N yêu cầu bà D trả lại đường đi ngang 03m dài 40m bà D không đồng ý, lý do bà D ông C mua đất của bà Lê Thị T1 không phải mua đất của ông V, phần đất này của bà T1 được hưởng thừa kế của cha mẹ chết để lại và được các anh em trong gia đình thỏa thuận đồng ý chia cho bà T1.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị N Trình bày:

Ngày 11-02-2010 chị có mua của ông Lê Văn V phần đất diện tích 7.500 m² bao gồm cả đường đi ngang 03m dài 40m, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất thuộc thửa 299, tờ bản đồ số 13 diện tích hơn 670 m² và thửa số 286, tờ bản đồ số 13 diện tích 2.195 m² (tổng cộng được cấp giấy 2.865 m²/7.500 m²), còn lại chưa được cấp giấy, có diện tích tranh chấp 3m x 40m) tọa lạc tại ấp GC, xã BM, thành phố TN1, tỉnh TN2, hai bên có làm giấy tay với giá 21.000.000 đồng/1000m², sau khi mua đất chị canh tác sử dụng đường đi và mương nước được một năm thì do bò của bà Nguyễn Thị D sang ăn mì trên đất của chị nên phát sinh mâu thuẫn; sau đó xảy ra tranh chấp lối đi với bà D. Tháng 8-2011 chị có đơn yêu cầu UBND xã BM giải quyết, hòa giải không thành; chị khởi kiện, kết quả là đình chỉ giải quyết vụ án do chị không có quyền khởi kiện bà D; ngày 22-10-2012 chị khởi kiện ông V, kết quả giải quyết đình chỉ do giữa chị và ông V không có tranh chấp. Năm 2012 bà D tự ý cày và lấp mương nước; ngày 29-2-2017 ông V khởi kiện bà D, kết quả giải quyết Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án. Nay ông V yêu cầu bà D trả lại đường đi ngang 03 m dài 40 m, chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà D trả lại đường đi ngang 03 m dài 40 m để ông V làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho chị.

- Theo bản tự khai ngày 20-6-2018 của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T1 trình bày:

Năm 2002 bà và các anh em trong gia đình đồng ý bán mảo phần đất cho bà Nguyễn Thị D tọa lạc tại ấp GC, xã BM, thành phố TN1, tỉnh TN2 với giá 18.000.000 đồng, có viết giấy tay các anh em cùng ký tên, giấy do bà D giữ, khi bán đất cho bà D phần đất tiếp giáp với đất của ông Thân Văn Năm (5 Lác) có đường bờ đi bộ và mương nhỏ để lấy nước vào ruộng của gia đình, năm 2011 bà có làm lại giấy tay khác cho bà D do bà D làm thất lạc giấy; đối với việc ông V bán đất cho chị N bà không biết đến khi xảy ra tranh chấp giữa chị N với bà D, bà D báo bà mới biết. Nay không có ý kiến.

- Theo bản tường trình ngày 26-4-2018, ngày 27-4-2018, ngày 02-5-2018 của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L, ông Lê Văn T3, ông Lê Tài E, ông Lê Văn T2 và ông Lê Văn H trình bày:

Năm 2002 cha mẹ của các ông, bà chết để lại đất ruộng và đất rẫy, do hoàn cảnh khó khăn nên các anh em đồng ý cho ông Lê Văn V sang nhượng cho bà Nguyễn Thị D một phần đất ruộng giáp bờ kênh với giá 18 000.000 đồng để trả nợ và có giao kết chừa lại một phần ngang 03m dài từ bờ kênh vào đến ruộng bên trong của gia đình, đây là đường đi và mương nước để lấy nước vào ruộng sản xuất lúa; khi bán có làm giấy tay do bảy anh em cùng ký tên, thể hiện tứ cận

và giao kết chừa lại 03 m đường đi và mương nước, giấy do bà D giữ; từ khi bán đất cho bà D gia đình các ông, bà vẫn sử dụng 03 m đường đi và mương nước để sản xuất ruộng bên trong; đến năm 2010 ông V bán cho chị Trần Thị N phần đất ruộng, chị N sử dụng ổn định đến năm 2011 thì xảy ra tranh chấp, Tòa án có mời các ông, bà đến trụ sở Tòa án để làm việc; đến tháng 6-2012 thì các ông, bà đã ủy quyền cho ông V tham gia tố tụng tại Tòa án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 133/2018/DS-ST ngày 14-11-2018 của Tòa án nhân dân thành phố TN1, tỉnh TN2 tuyên xử:

Căn cứ vào Điều 256; Điều 275; Điều 688; Điều 697 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 100; Điều 157; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn V đối với bà Nguyễn Thị D. Buộc bà Nguyễn Thị D, ông Mai Văn C trả cho ông Lê Văn V đường đi và mương nước ngang 1,50m; dài 40m; có tứ cận: Đông giáp bờ kênh dài 1,50 m; Tây giáp đất chị Trần Thị N dài 1,50m; Nam giáp đất bà D dài 40m; Bắc giáp đất ông Thân Văn Năm dài 40m.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí đo đạc, định giá, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28-11-2018, nguyên đơn là ông Lê Văn V có đơn kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông, buộc bà D, ông C trả lại diện tích đất ngang 03 m x dài 40m làm lối đi.

Ngày 28-11-2018, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị N có đơn kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông V, buộc bà D, ông C trả lại diện tích đất ngang 03 m x dài 40m làm lối đi.

Ngày 29-11-2018, đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Huỳnh Văn A có đơn kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm vì bản án sơ thẩm không khách quan gây thiệt hại cho ông C, bà D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn V, chị Trần Thị N, ông Huỳnh Văn A vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Tại phiên tòa, các đương sự không cung cấp chứng cứ gì mới, hai bên không tự thỏa thuận được vấn đề giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TN2 phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn V, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị N; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị D. Sửa án

sơ thẩm theo hướng buộc bà D trả diện tích 120 m² (3m x 40m) là nương nước và lối đi cho ông V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn V, ông Huỳnh Văn A, chị Trần Thị N thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông V, ông A, chị N làm đúng theo mẫu, đầy đủ nội dung, trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí là hợp lệ về hình thức.

[2] Về nội dung: Phần đất tranh chấp 3m x 40m nằm trong thửa thuộc thửa 17, tờ bản đồ số 14, có diện tích 1.419 m² chưa được cấp cho ai, ông V có kê khai trong sổ mục kê đăng ký đất ngày 16-8-1996 theo xác nhận của cơ quan đăng ký đất đai. Theo ông V và các anh em của ông khai (6/7 người, trừ chị T1 là chị cả) thống nhất khai có làm giấy tay sang nhượng diện tích 1.508 m² (bán mả) cho bà D có ghi chừa lại nương nước và lối đi trong thửa 17 để làm đường dẫn nước và lối đi. Khi sang nhượng, các bên không có đo đạc, ông V khai là bán mả, không kiểm tra xem đất có được cấp giấy chưa. Nay qua đo đạc thực tế, thửa 17 có diện tích 1.419 m² chưa được cấp giấy, chỉ có ông V kê khai trong sổ mục kê địa chính ngày 16-8-1996, bà D sử dụng thêm thửa 16 diện tích 3.502 m², chưa ai kê khai, chưa được cấp giấy cho ai. Hai phần đất này bà T1 có làm giấy tay sang nhượng hết cho bà D ngày 24-7-2002 diện tích 3.800 m², giá 18.000.000 đồng. Khi sang nhượng, cả hai bên đều tin là đất đã được cấp giấy cho cha mẹ ông V, bà T1. Nên đến nay bà D vẫn chưa được xem xét cấp giấy do có tranh chấp kéo dài là thuộc lỗi của các bên. Việc làm thất lạc giấy tay có chữ ký của tất cả anh em ông V là lỗi của bà D. Do giấy tay bị mất nên không có căn cứ xác định giấy tay có thể hiện phần lối đi và nương nước có chừa hay không. Nhưng hai bên đều thừa nhận, khi sang nhượng đất đã hình thành lối đi và nương nước cặp ranh đất bà D sang nhượng. Xét thực tế, sau khi sang nhượng đất cho bà D, đất của anh em ông V vẫn còn, nằm ở phía trong (khoảng hơn 7 công), phải có nương nước để thông dòng chảy ra kênh, gia đình ông V có lối đi vào ruộng là thực tế. Nên lời khai của anh em ông V là có chừa nương nước, lối đi trong giấy tay sang nhượng năm 2002 là đáng tin cậy. Hơn nữa, việc làm mất giấy tay là do lỗi của bà D nên không có căn cứ xem xét lời khai của bà D. Xét giấy tay sang nhượng ngày 24-7-2002, giữa bà T1 với bà D là không có giá trị đầy đủ của việc sang nhượng. Vì đất là của chung anh em, nhưng chỉ một mình bà T1 tự làm, tự ký tên với bà D, nội dung thì khác giấy tay trước đó có tất cả các anh em ký tên. Hơn nữa, giấy tay bà T1 làm có nội dung mâu thuẫn với chính lời trình bày của bà khi Ủy ban nhân dân xã BM hòa giải ngày 15-9-2011 (bút lục 27) bà T1 khai: “Tôi là người bán đất cho bà D, bán là bán hết đất nhưng có xin cho con đường đi ngang qua đất”.

[3] Xét giấy tay giữa ông V với chị N ngày 11-02-2010 có ghi sang nhượng cho chị N lối đi và mương nước 3m x 40m cũng không có giá trị pháp lý. Vì lối đi, mương nước chưa được cấp giấy, thời điểm sang nhượng, gia đình bà D đang sử dụng nhưng không có ý kiến của bà D. Ngoài gia đình bà D sử dụng còn có gia đình bà Thường sử dụng. Cụ thể hơn, các diện tích chị N sang nhượng đã được thực hiện đúng thủ tục và chị được cấp giấy. Hiện nay, diện tích mương nước và lối đi chưa được cấp giấy cho ai, anh em ông V thống nhất khai đã sang nhượng và nhận giá trị chuyển nhượng của chị N xong. Chị N sang nhượng diện tích đất tranh chấp mục đích là có mương nước dẫn nước và có lối đi vào ruộng. Nên cần thừa nhận thực tế và đó là nhu cầu chung của các hộ gia đình bà D, gia đình chị N,... và nhu cầu chung của xã hội. Cần xác định mương nước, lối đi là của chung, của công cộng là hợp lý, đảm bảo quyền lợi của các bên. Chính gia đình bà D cũng có ý muốn là làm đường công cộng khi đối thoại ngày 18-6-2014 (BL 19), bà D trình bày nguyện vọng của bà là giải quyết 3m làm đường đi chung chứ không được cấp cho ai. Do đó, cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông V, chị N, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Xác định diện tích 3m x 40m là mương nước, lối đi là của công cộng, của chung. Cấp sơ thẩm không xem xét đầy đủ các chứng cứ, đánh giá chưa đúng bản chất việc tranh chấp, buộc bà D trả cho ông V 1,5m x 40m trong khi ông V không có nhu cầu và cũng không thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông V được, không thể thi hành được khi án có hiệu lực. Nên cần sửa án sơ thẩm theo nhận định trên.

[4] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TN2 là có căn cứ nên chấp nhận một phần. Buộc bà D trả diện tích 120 m² (3m x 40m) là mương nước và lối đi chung.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ theo quy định tại Khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Văn V.

Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Trần Thị N.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh Văn A.

Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào Điều 256; Điều 275; Điều 688; Điều 697 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 100; Điều 157; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn V đối với bà Nguyễn Thị D và ông Mai Văn C.

Công nhận phần đường đi và mương nước có diện tích ngang 03 m; dài 40m; có tứ cận: Đông giáp thửa 18 dài 3m (từ cột mốc xi măng trên đất của Thân Văn Năm chôn về hướng Nam 3m); Tây giáp đất chị Trần Thị N dài 3m; Nam giáp thửa số 17 dài 40m; Bắc giáp đất ông Thân Văn Năm dài 40m làm lối đi chung, lối đi công cộng.

2. Về chi phí đo đạc định giá: Ghi nhận ông V tự nguyên chịu, đã nộp đủ.

3. Về án phí:

3.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông V phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0004976 ngày 02-01-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN1, tỉnh TN2; bà D phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

- Hoàn trả cho ông Lê Văn V 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006198 ngày 29/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN1, tỉnh TN2.

- Hoàn trả cho chị Trần Thị N 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006199 ngày 29/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN1, tỉnh TN2.

- Hoàn trả cho ông Huỳnh Văn A 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006205 ngày 03/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN1, tỉnh TN2.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh TN2;
- TAND tp. TN1;
- Chi Cục THADS tp. TN1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Sơn

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thanh Minh Châu Trương Thị Tuyền Nguyễn Văn Sơn

